



Động Cơ	Cummins 6LT9.3	
Công Suất Định Mức	162 kW (217 hp / 220 ps) @ 2,000 rpm	
Công suất thực	152 kW (204 hp / 207 ps) @ 2,000 rpm	
Dung Tích Gầu Tiêu Chuẩn	3.2 m ³	3.5 m ³
Trọng lượng vận hành	17,846 kg	17,416 kg
Lực Kéo Lớn Nhất	157 kN	155 kN
Chiều Cao Đổ Tiêu Chuẩn	3,378 mm	2,957 mm

MÁY XÚC LẬT ZL50CN

Gầu 3.2 m³ và 3.5 m³

ZL50CN (Gầu 3.2 m³ và 3.5 m³)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT >>>

ĐỘNG CƠ

Tiêu chuẩn khí thải	Tier 2 / Stage II
Hãng sản xuất	Cummins
Model	6LT9.3
Công suất định mức	162 kW (217 hp / 220 ps) @ 2,000 rpm
Công suất thực	152 kW (204 hp / 207 ps) @ 2,000 rpm
Mô men xoắn cực đại	980 N · m @ 1,200-1,400 rpm
Dung tích xy lanh	9.3 L
Số xy lanh	6
Cách nạp khí	Turbocharged

TRUYỀN ĐỘNG

Loại hộp số	Planetary type, power shift
Bộ chuyển đổi mô men xoắn	Double stage, four elements
Tốc độ tiến lớn nhất	36.3 km/h
Tốc độ lùi lớn nhất	14.5 km/h
Số tiến	2
Số lùi	1

HỆ THỐNG CẦU

Kiểu cầu trước	Open differential
Kiểu cầu sau	Open differential
Dao động trục	±10°

HỆ THỐNG LÁI

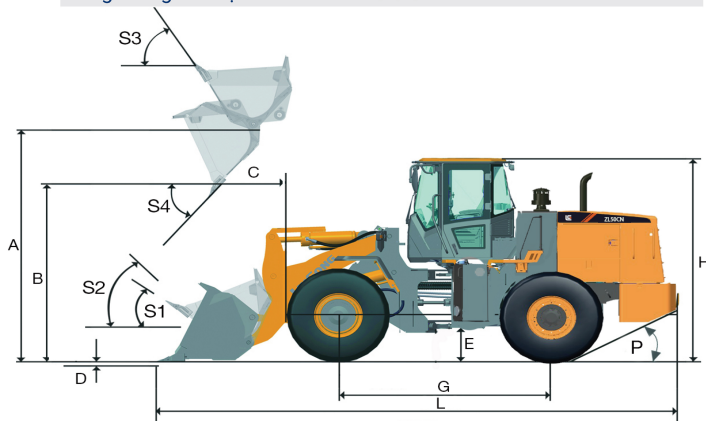
Hệ lái	Khớp nối
Áp suất	17.2 Mpa

HỆ THỐNG PHANH

Loại tổng phanh	Phanh đĩa
Điều khiển phanh	Dầu trợ lực hơi
Loại phanh đỗ	Tang trống
Điều khiển phanh đỗ	Phanh tay

HỆ THỐNG THỦY LỰC

Loại bơm chính	Bánh răng
Áp suất bơm tổng	20.7 MPa
Thời gian nâng	5 s
Thời gian đổ	1.2 s
Thời gian vào tải	2.6 s
Tổng thời gian một chu trình	8.9 s



THÔNG SỐ TAY GẦU XÚC VỚI GẦU

	3.2 m ³	3.5 m ³
Tải trọng thẳng (ISO 14397-1:2007)	11,786 kg	12,688 kg
Tải trọng quay toàn bộ (ISO 14397-1:2007)	10,466 kg	12,267 kg
Lực kéo lớn nhất	157 kN	155 kN
A Chiều cao răng gầu cao nhất	4,513 mm	4,114 mm
B Chiều cao đồ lớn nhất	3,378 mm	2,957 mm
C Cự ly xả tải	1,137 mm	1,203 mm
D Độ sâu răng gầu xuống mặt nền	50 mm	50 mm
S ₁ Góc nghiêng khi gầu trên mặt đất	42.7°	42.7°
S ₂ Góc nghiêng khi gầu trên không	48°	48°
S ₃ Góc nghiêng gầu lên tối đa	62.6°	62.6°
S ₄ Góc gập gầu lớn nhất	46°	46°

DUNG TÍCH GẦU

	3.2 m ³	3.5 m ³
Dung tích gầu	3.2 m ³	3.5 m ³

KÍCH THƯỚC

	3.2 m ³	3.5 m ³
E Khoảng sáng gầm xe	431 mm	431 mm
G Khoảng cách trục	3,250 mm	3,250 mm
H Chiều cao xe	3,500 mm	3,500 mm
J Khoảng cách giữa hai bánh xe	2,150 mm	2,150 mm
K Chiều rộng với 2 mép ngoài lốp	2,750 mm	2,750 mm
L Chiều dài khi gầu dưới mặt đất	8,208 mm	7,868 mm
M Góc quay thân máy	38°	38°
P Góc vát đuôi máy	30°	30°
R ₁ Bán kính quay tâm gầu	6,086 mm	6,086 mm
R ₂ Bán kính quay ngoài lốp	6,839 mm	6,741 mm
W Bề rộng gầu	2,920 mm	2,920 mm

LỐP

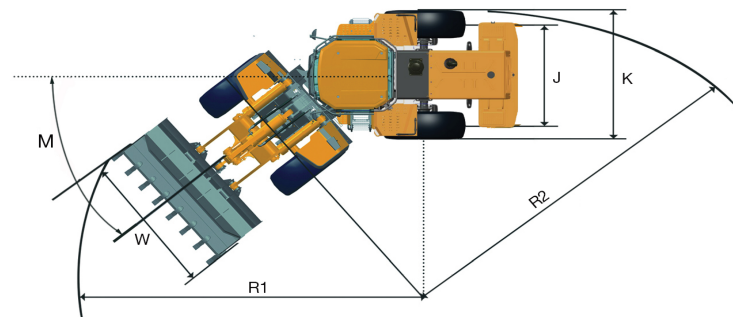
Kích thước lốp	23.5-25PR16
----------------	-------------

TRỌNG LƯỢNG VẬN HÀNH

	3.2 m ³	3.5 m ³
Trọng lượng vận hành	17,846 kg	17,416 kg

DUNG TÍCH NHIÊN LIỆU

Thung nhiên liệu	300 L
Dầu động cơ	26 L
Hệ thống làm mát	40 L
Hệ thống thủy lực	232 L
Dầu hộp số và biến mô	45 L
Cầu trước / sau	33 L



CÔNG TY TNHH MÁY XÂY DỰNG HẢI ÂU

TSC: Tầng 5, Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84902588885
E: infomayxaydunghai.au@gmail.com

Thông số kỹ thuật và thiết kế có thể thay đổi mà không cần báo trước. Máy được hiển thị có thể bao gồm trang bị tùy chọn. Thiết bị tiêu chuẩn và tùy chọn của hãng có thể khác nhau giữa các nước xuất khẩu. Vui lòng tham khảo thêm thông tin bộ phận kinh doanh của MXD Hải Âu để biết thông tin cụ thể cho model sản có. Công suất động cơ kW được chuyển đổi thành mã lực (1 kW = 1,3596 ps và 1 kW = 1,3410 hp) trong tệp này.